

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007
đã được kiểm toán**

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA
NAM - AASCS**

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 44



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VNĐ, tương đương 12.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 6.120.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 5.880.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 là 80.150.773.727 VND (Năm 2006 lợi nhuận sau thuế là 45.379.572.722 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 là 82.429.821.985 VND (Năm 2006 lợi nhuận chưa phân phối là 45.851.362.040 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm GD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Lê Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Nguyễn Quốc Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Trần Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Phạm Hồng Phú	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Bùi Thị Thiện	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Nguyễn Thị Lê	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm GD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Lê Văn Trí	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ong Nguyễn Quốc Anh	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ong Phạm Hồng Phú	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;

- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày tháng năm 2008

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch

Số..... BCKT/TC

Ngày tháng năm 2008.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Kính gửi : Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày tháng năm gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trình bày từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ Tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc

Chứng chỉ KTV số 0181/ KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VNĐ, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 7.650.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 7.350.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. Tổng số lao động : 2709 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 900 người, lao động trực tiếp: **1809** người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		724.255.175.221	493.436.854.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110.692.537.598	99.513.793.113
1. Tiền	111	V.1	110.692.537.598	99.513.793.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	38.479.560.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V2.1	41.160.295.450	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V2.2	(2.680.735.450)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	127.803.209.136	77.088.412.963
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	118.791.337.126	74.940.477.481
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	6.943.108.548	468.701.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	7.652.180.228	4.631.076.199
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.3.4	(5.583.416.766)	(2.951.842.190)
IV. Hàng tồn kho	140		429.418.912.941	312.653.334.845
1. Hàng tồn kho	141	V.4	429.418.912.941	312.653.334.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	17.860.955.546	4.181.313.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	36.000.000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			60.238.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.5.2	11.607.316.520	1.119.206.594
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.3	6.217.639.026	3.001.867.924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		258.509.216.452	252.880.317.073

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		234.279.861.200	235.353.703.976
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	199.906.691.988	195.522.861.283
- Nguyên giá	222		404.990.387.736	351.864.119.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.083.695.748)	(156.341.258.299)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7	26.646.845.024	35.195.215.495
- Nguyên giá	225		61.228.284.662	59.022.738.802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(34.581.439.638)	(23.827.523.307)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	44.747.173	149.003.180
- Nguyên giá	228		661.893.821	661.893.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(617.146.648)	(512.890.641)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.681.577.015	4.486.624.018
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	579.125.710	873.849.010
- Nguyên giá	241		2.891.645.000	2.891.645.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.312.519.290)	(2.017.795.990)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	13.790.810.000	7.740.810.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11.1	3.600.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11.2	7.740.810.000	7.740.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11.3	2.450.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.859.419.542	8.911.954.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.358.943.624	2.436.870.047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	5.500.475.918	6.475.084.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>982.764.391.673</u>	<u>746.317.171.219</u>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		716.845.116.069	559.366.395.828
I. Nợ ngắn hạn	310		589.162.263.654	456.340.613.596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	487.188.524.614	380.189.799.459
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	36.877.956.314	22.382.953.477
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	6.484.845.299	1.246.862.057
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	5.757.591.570	3.298.143.822
5. Phải trả người lao động	315	V.18	38.911.586.506	29.133.792.072
6. Chi phí phải trả	316	V.19	7.483.039.168	14.842.839.656
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	6.458.720.183	5.246.223.053
II. Nợ dài hạn	330		127.682.852.415	103.025.782.232
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	1.420.000.000	160.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	124.495.855.059	102.865.782.232
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.766.997.356	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		265.919.275.604	186.950.775.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	264.149.493.146	186.684.698.893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.849.741.061	20.833.336.853
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.235.930.100	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.634.000.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.429.821.985	45.851.362.040
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.769.782.458	266.076.498
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.23	1.769.782.458	266.076.498
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>982.764.391.673</u>	<u>746.317.171.219</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD	1.1.2	274.054,68	170.062,11
- EUR	1.1.2	7,55	7,55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày tháng năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Từ 01/03/2006 đến 31/12/2006
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	1.957.415.663.779	1.241.746.977.223
2. Các khoản giảm trừ	03		8.442.332.210	965.940.810
+ Chiết khấu	04	V.25	186.971.170	
+ Giảm giá hàng bán	05	V.26	262.217.713	124.996.766
+ Hàng bán bị trả lại	07	V.27	7.993.143.327	840.944.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		1.948.973.331.569	1.240.781.036.413
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1.665.923.519.610	1.068.054.086.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		283.049.811.959	172.726.950.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	6.768.350.062	2.055.253.098
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.30	45.199.571.644	40.840.637.373
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	106.091.336.708	61.154.382.518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.32	61.158.514.183	29.232.594.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		77.368.739.486	43.554.588.602
11. Thu nhập khác	31	V.33	3.170.667.858	1.825.924.625
12. Chi phí khác	32	V.34	388.633.617	940.505
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.782.034.241	1.824.984.120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.150.773.727	45.379.572.722
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		80.150.773.727	45.379.572.722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.553	

Ngày tháng năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.150.773.727	45.235.519.691
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	59.895.333.087	35.047.599.660
- Các khoản dự phòng	03	5.312.310.026	2.951.842.190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.170.667.858)	
- Chi phí lãi vay	06	(43.251.014.867)	(40.084.637.373)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.936.734.115	43.150.324.168
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(53.346.370.749)	7.067.812.962
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(157.925.873.546)	(119.534.883.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	15.287.518.070	(8.013.821.223)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(947.465.455)	1.895.618.902
- Tiền lãi vay đã trả	13	43.251.014.867	38.182.949.862
- Tiền lãi vay chưa trả			1.901.687.511
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(117.238.132)	(1.485.702.081)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.170.667.858	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31.036.227.481)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82.727.240.453)	(36.836.013.258)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.156.749.252)	(27.260.293.478)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	467.532.000	9.482.583.488
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.050.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.739.217.252)	(17.777.709.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	30.016.404.208	51.783.331.167
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.628.797.982	30.134.429.802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	158.645.202.190	81.917.760.969
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	11.178.744.485	27.304.037.721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.513.793.113	72.209.755.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	110.692.537.598	99.513.793.113

Ngày tháng năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2007**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2007 Ngoại tệ	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
<u>1. Tiền</u>		<u>110.692.537.598</u>	<u>99.513.793.113</u>
<u>1.1 Tiền mặt (TK 111)</u>		<u>21.809.935.786</u>	
- Văn phòng công ty		13.728.247.131	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		4.738.194.264	
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn		1.199.633.817	
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên		360.765.926	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình		4.944.600	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng		702.143.516	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		607.980.928	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương		468.025.604	
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng(TK 112)</u>		<u>76.518.472.333</u>	
<u>1.2.1. Văn phòng công ty</u>		<u>67.549.319.072</u>	
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>63.210.573.575</u>	
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II		17.708.796.845	
- Ngân hàng Ngoại Thương - TP. HCM		45.150.210.230	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - TP. HCM		351.566.500	
<u>Tiền gửi ngoại tệ (TK 1122)</u>		<u>4.338.745.497</u>	
<u>Tiền gửi ngoại tệ USD (TK 11221)</u>	<u>\$271.077,61</u>	<u>4.338.595.124</u>	
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	\$228.232,91	3.652.867.725	
- Ngân hàng Ngoại Thương - TP. HCM	\$42.839,04	685.638.835	

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - TP. HCM	\$5,66	88.564
--	--------	--------

<i>Tiền gửi ngoại tệ EUR (TK 11223)</i>	<u>€ 7,55</u>	<u>150.373</u>
---	---------------	----------------

- Ngân hàng Ngoại Thương - TP. HCM	€ 7,55	150.373
------------------------------------	--------	---------

<u>1.2.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>		<u>4.502.886.193</u>
---	--	----------------------

<u>Tiền VND</u>		<u>4.502.886.193</u>
-----------------	--	----------------------

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương khu Công nghiệp Biên Hòa		4.502.886.193
---	--	---------------

<u>1.2.3. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>		<u>2.261.227.729</u>
--	--	----------------------

<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>2.261.227.729</u>
-------------------------------	--	----------------------

- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tây Sài Gòn		2.261.227.729
---	--	---------------

<u>1.2.4. Xí nghiệp Cao su Điện Biên</u>		<u>3.270.624</u>
--	--	------------------

<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>3.270.624</u>
-------------------------------	--	------------------

- Ngân hàng Công Thương CN 12 TPHCM		3.270.624
-------------------------------------	--	-----------

<u>1.2.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình</u>		<u>614.250.704</u>
---	--	--------------------

<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>614.250.704</u>
-------------------------------	--	--------------------

- Ngân hàng Công thương Chi nhánh 12 TP. HCM		614.250.704
--	--	-------------

<u>1.2.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>	<u>\$2.977,07</u>	<u>1.587.518.011</u>
--	-------------------	----------------------

<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>1.540.008.251</u>
-------------------------------	--	----------------------

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch II		1.540.008.251
--	--	---------------

<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>\$2.977,07</u>	<u>47.509.760</u>
--------------------------	-------------------	-------------------

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch II	\$681,05	10.868.580
--	----------	------------

- Ngân hàng INDOVINA	\$2.296,02	36.641.180
----------------------	------------	------------

<u>1.3. Tiền đang chuyển (TK 113)</u>		<u>12.364.129.479</u>
---------------------------------------	--	-----------------------

<u>Văn phòng công ty</u>		<u>12.364.129.479</u>
--------------------------	--	-----------------------

<u>2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>		<u>38.479.560.000</u>	
<u>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn - Cổ phiếu (TK 1211)</u>		<u>41.160.295.450</u>	
<u>2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (TK 129)</u>		<u>(2.680.735.450)</u>	
<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>\$3.888.797,77</u>	<u>127.803.209.136</u>	<u>77.088.412.963</u>
<u>3.1 Phải thu khách hàng (TK 131)</u>	<u>\$3.570.367,12</u>	<u>118.791.337.126</u>	<u>74.940.477.481</u>
<u>3.1.1 Văn phòng công ty</u>	<u>\$3.570.367,12</u>	<u>108.960.977.655</u>	
3.1.1.1 Phải thu khách hàng (TK 1311)		2.486.942.856	
3.1.1.2. Phải thu khách hàng (TK 1312)	\$3.570.367,12	57.335.496.556	
3.1.1.3. Phải thu khách hàng (TK 1313)		9.667.668.239	
3.1.1.4. Phải thu khách hàng (TK 1319)		39.470.870.004	
<u>3.1.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>		<u>1.427.539.891</u>	
<u>3.1.3. Xí nghiệp Cao su Hốc Môn</u>		<u>22.701.800</u>	
- Công ty Yokohama Việt Nam		22.701.800	
<u>3.1.4. Xí nghiệp Cao su Điện Biên</u>		<u>703.812.398</u>	
<u>3.1.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình (TK 1319)</u>		<u>584.152.476</u>	
<u>3.1.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng (TK 1319)</u>		<u>7.092.152.906</u>	
<u>3.2 Trả trước cho người bán (TK 331)</u>	<u>\$318.430,65</u>	<u>6.943.108.548</u>	<u>468.701.473</u>
- Văn phòng công ty	\$318.430,65	6.648.940.045	
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn		4.025.604	
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên		1.500.000	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình		24.000.000	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng		71.362.899	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		193.280.000	

<u>3.3. Phải thu khác</u>	<u>7.652.180.228</u>	<u>4.631.076.199</u>
<u>3.3.1. Văn phòng công ty</u>	<u>7.577.779.433</u>	
3.3.1.1. Phải thu khác (TK 13881)	2.051.131.763	
3.3.1.2. Thuế VAT nhập khẩu (TK 13885)	4.727.472.691	
3.3.1.3. Phải thu khác (TK 338)	646.251.046	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	646.251.046	
3.3.1.4. Phải thu nội bộ	152.923.933	
- Chi phí quản lý tổng công ty (TK 3368)	152.923.933	
<u>3.3.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>13.650.795</u>	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	13.650.795	
<u>3.3.3. Xí nghiệp Cao su Điện Biên (TK 3388)</u>	<u>60.750.000</u>	
<u>3.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 139)</u>	<u>(5.583.416.766)</u>	<u>(2.951.842.190)</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>(5.583.416.766)</u>	
- CH Tân Đức Trung	(1.480.270.805)	
- Công ty CP Vận Tải Đông Dương	(68.767.186)	
- Công ty Thuỷ Hải 1	(69.303.157)	
- Ông Lê Chí Hoà	(894.097.480)	
- Công ty Lisohaka	(753.712.637)	
- Công ty Thuỷ Hải 2	(82.002.804)	
- Công ty Phương Trinh	(20.000.000)	
- Ông Trần Ngọc Tiến	(13.356.992)	
- Công ty TNHH P&P VN	(65.000.051)	
- Công ty TNHH Hồng Phúc	(73.994.796)	
- Công ty Todimax	(90.000.000)	
- KH VinaLink	(37.885.880)	
- Bold Polymer	(1.935.024.978)	

<u>4. Hàng tồn kho</u>	<u>429.418.912.941</u>	<u>312.653.334.845</u>
<u>4.1. Văn phòng công ty</u>	<u>88.387.484.162</u>	
<u>4.1.1. Nguyên vật liệu (TK 152)</u>	<u>52.169.176.827</u>	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)	<u>47.674.529.151</u>	
- Nguyên vật liệu chính (kho 504) (TK 15211)	47.674.529.151	
- Nguyên vật liệu (TK 1529)	<u>4.494.647.676</u>	
<u>4.1.2. Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>	<u>868.487.627</u>	
- CCDC, bao bì, băng keo, thùng gỗ tổng (TK 1532)	868.487.627	
<u>4.1.3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)</u>	<u>17.962.597.172</u>	
- Chi phí gia công tại cơ sở Bình T (TK 1542)	592.067.789	
- Gia công BTP Thuận Phát (TK 1544)	16.186.010.281	
- Chi phí gia công tại cơ sở Tuấn Anh (TK 1545)	661.563.019	
- Chi phí gia công tại cơ sở Hòa Phát (TK 1548)	522.956.083	
<u>4.1.4. Thành phẩm (TK 155)</u>	<u>17.363.732.401</u>	
- Kho thành phẩm (tổng kho) (TK 1554)	14.129.341.292	
- Kho thành phẩm (CH 146) (TK 1556)	3.234.391.109	
<u>4.1.5 Thành phẩm (TK 156)</u>	<u>23.490.135</u>	
- Bán thành phẩm gia công Thuận Phát (TK 15615)	23.490.135	
<u>4.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>56.207.104.953</u>	
- Nguyên vật liệu (TK 152)	20.159.204.077	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	905.706.426	
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	3.493.671.849	
- Thành phẩm (TK 155)	31.648.522.601	
<u>4.3. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>39.167.263.386</u>	
- Nguyên vật liệu (TK 152)	11.083.360.789	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	1.322.486.909	
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	3.747.314.562	
- Thành phẩm (TK 155)	22.998.267.551	
- Hàng hoá (TK 156)	15.833.575	

4.4. Xí nghiệp Cao su Điện Biên **5.643.859.105**

- Nguyên vật liệu (TK 152)	1.500.709.380
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	160.591.409
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	562.628.124
- Thành phẩm (TK 155)	3.419.930.192

4.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình **7.883.601.007**

- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	1.861.741.991
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	446.672.440
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	65.643.956
- Thành phẩm (TK 155)	5.509.542.620

4.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng **11.484.613.698**

- Nguyên vật liệu (TK 152)	6.411.499.597
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	36.478.843
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	75.538.643
- Thành phẩm (TK 155)	4.713.730.523
- Hàng hoá (TK 156)	247.366.092

4.7. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi **36.110.508.366**

- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	<u>16.925.667.315</u>
+ Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)	- 15.902.096.588 - -
+ Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)	1.023.570.727
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	<u>762.606.495</u>
+ Công cụ, dụng cụ (TK 1531)	532.270.569
+ Bao bì luân chuyển (TK 1532)	230.335.926
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	<u>5.363.638.294</u>
- Thành phẩm (TK 155)	<u>13.058.596.262</u>

4.8. Xí nghiệp Cao su Bình Dương **184.534.478.264**

- Nguyên vật liệu (TK 152)	179.139.241.474
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	304.168.093
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	469.088.814
- Thành phẩm (TK 155)	4.621.979.883

5. Tài sản ngắn hạn khác**17.860.955.546****4.181.313.225****5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)****36.000.000**

- Xí nghiệp Cao su Điện Biên	<u>36.000.000</u>
------------------------------	-------------------

+ Nhập 04 bộ khuôn từ công ty		36.000.000	
<u>5.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước</u>		<u>11.607.316.520</u>	<u>1.119.206.594</u>
<u>5.2.1 Văn phòng công ty</u>		<u>10.104.227.988</u>	
- Thuế GTGT (TK 33311)		9.889.282.230	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		214.945.758	
<u>5.2.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>		<u>1.503.088.532</u>	
- Nộp trước thuế VAT		1.503.088.532	
- Khoản thuế đầu vào chưa khấu trừ			
<u>5.3 Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>\$161.561,41</u>	<u>6.217.639.026</u>	<u>3.001.867.924</u>
<u>5.3.1. Văn phòng công ty</u>	<u>\$161.561,41</u>	<u>5.079.330.366</u>	
<u>Tạm ứng (TK 141)</u>		<u>2.001.845.602</u>	
	- - -	- -	- -
<u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</u>	<u>\$161.561,41</u>	<u>3.077.484.764</u>	
- Thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn (TK 1441) - Cty Chứng khoán SG SSI		491.694.397	
- Tài khoản ký quỹ thanh toán LC - NH Ngoại thương TP-HCM (TK 1442)	\$23.255,81	372.209.239	
- Tài khoản ký quỹ thanh toán LC - SGD II NH Công thương Việt Nam (TK 1442)	\$138.305,60	2.213.581.128	
<u>5.3.2 Xí nghiệp Cao su Điện Biên</u>		<u>206.000.000</u>	
<u>Tạm ứng (TK 141)</u>		<u>206.000.000</u>	
<u>5.3.3. Xí nghiệp Cao su Tân Bình</u>		<u>63.804.160</u>	
<u>Tạm ứng (TK 141)</u>		<u>8.444.160</u>	
<u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</u>		<u>55.360.000</u>	
<u>5.3.4 Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>		<u>674.704.500</u>	
<u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (TK 144)</u>		<u>674.704.500</u>	

5.3.5 Xí nghiệp Cao su Bình Lợi**55.000.000**

Tạm ứng (TK 141)

55.000.000

5.3.6 Xí nghiệp Cao su Bình Dương**138.800.000**

Tạm ứng (TK 141)

138.800.000

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3,
TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI
CHÍNH**

Cho năm tài chính
kết thúc ngày
31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

6. Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TK
211)**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	114.309.069.413	225.160.467.174	9.872.157.576	2.522.425.419	351.864.119.582
2. Số tăng trong kỳ	2.749.721.981	47.757.530.392	2.987.696.422	261.301.600	53.756.250.395
Trong đó: - Mua sắm mới	2.749.721.981	47.757.530.392	2.987.696.422	261.301.600	53.756.250.395
3. Số giảm trong kỳ	6.000.000	109.450.241	467.532.000	47.000.000	629.982.241
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán			467.532.000		467.532.000
- Chuyển sang CCDC	6.000.000	109.450.241		47.000.000	162.450.241
4. Số dư cuối kỳ	117.052.791.394	272.808.547.325	12.392.321.998	2.736.727.019	404.990.387.736

II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	40.033.608.738	109.507.291.320	5.617.930.148	1.182.428.093	156.341.258.299
2. Số tăng trong kỳ	12.070.733.412	34.833.698.635	1.731.827.845	499.467.483	49.135.727.375
3. Số giảm trong kỳ	4.800.000	14.217.526	327.272.400	47.000.000	393.289.926
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán			327.272.400		327.272.400
- Chuyển sang CCDC	4.800.000	14.217.526		47.000.000	66.017.526
4. Số dư cuối kỳ	52.099.542.150	144.326.772.429	7.022.485.593	1.634.895.576	205.083.695.748
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	74.275.460.675	115.653.175.854	4.254.227.428	1.339.997.326	195.522.861.283
2. Số dư cuối kỳ	64.953.249.244	128.481.774.896	5.369.836.405	1.101.831.443	199.906.691.988

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**6. Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp****Nguyên giá tại ngày 31/12/2007 (TK 211, 212, 217)**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	5.974.502.000	12.432.968.980	4.712.139.303	979.122.150	24.098.732.433
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	9.643.482.541	26.341.107.929	1.319.999.000	703.321.482	38.007.910.952
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	24.339.964.664	54.959.098.493	195.845.000	50.943.174	79.545.851.331
4. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	18.993.917.163	48.475.543.684	1.435.433.400	365.765.590	69.270.659.837
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	4.106.060.000	11.123.633.862	593.948.122	214.335.219	16.037.977.203
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	2.579.758.157	9.333.217.517	703.794.136	93.928.546	12.710.698.356
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	3.512.471.976	13.839.165.238	455.052.720	111.580.500	17.918.270.434
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	13.360.280.758	40.002.719.586	1.187.891.326	196.633.908	54.747.525.578
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	34.542.354.135	56.301.092.036	1.788.218.991	21.096.450	92.652.761.612
Cộng toàn công ty	117.052.791.394	272.808.547.325	12.392.321.998	2.736.727.019	404.990.387.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	59.022.738.802		59.022.738.802
2. Số tăng trong kỳ	2.205.545.860		2.205.545.860
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	61.228.284.662		61.228.284.662
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	23.827.523.307		23.827.523.307
2. Số tăng trong kỳ	10.753.916.331		10.753.916.331
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	34.581.439.638		34.581.439.638
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	35.195.215.495		35.195.215.495
2. Số dư cuối kỳ	26.646.845.024		26.646.845.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**8. Tài sản cố định vô hình**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ		661.893.821	661.893.821
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ		661.893.821	661.893.821
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ		512.890.641	512.890.641
2. Số tăng trong kỳ		104.256.007	104.256.007
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ		617.146.648	617.146.648
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ		149.003.180	149.003.180
2. Số dư cuối kỳ		44.747.173	44.747.173

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
<u>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>	<u>7.681.577.015</u>	<u>4.486.624.018</u>
<u>9.1 Văn phòng công ty</u>	<u>7.550.322.490</u>	
- TT 20% HĐ:TKTE/CSMN-01-2007 ngày 13/08/2007 (TK 2411)	106.085.000	
TK 2412	7.444.237.490	
- Cung cấp các DV Tư vấn thiết kế xây dựng dự án	1.001.000.000	
- Cty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn TCKT	500.000.000	
- Casumina Bình Dương	106.560.600	
- Xây dựng Công trình kho thành phẩm Hóc Môn theo Hđồng	76.072.727	
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3, TP HCM	200.000.000	
- Phòng cơ năng	5.470.164.763	
- Xây dựng công trình mở rộng móng máy lưu hoá	90.439.400	
<u>9.2 Xí nghiệp Cao Su Bình Lợi</u>	<u>131.254.525</u>	
- Máy dán ống vành 20"	131.254.525	

10. Bất động sản đầu tư

Kh khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	2.891.645.000	-	-	2.891.645.000
- Nhà	2.891.645.000			2.891.645.000
Giá trị hao mòn lũy kế	2.017.796.000	294.723.290	-	2.312.519.290
- Nhà	2.017.796.000	294.723.290		2.312.519.290
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	873.849.000	-	-	579.125.710
- Nhà	873.849.000			579.125.710

11.1 Đầu tư vào công ty con (TK 221) **3.600.000.000**

- Văn phòng Công ty 3.600.000.000

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222) **7.740.810.000** **7.740.810.000**

- Văn phòng Công ty 7.740.810.000

11.3 Đầu tư dài hạn khác (TK 228) **2.450.000.000**

- Văn phòng Công ty 2.450.000.000

TOÀN CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2007 Ngoại tệ	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
<u>12. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>4.358.943.624</u>	<u>2.436.870.047</u>
- Văn phòng công ty		945.662.193	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		750.000.000	
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		1.318.250.000	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình		155.333.334	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương		204.083.915	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		985.614.182	
<u>13. Tài sản dài hạn khác</u>		<u>5.500.475.918</u>	<u>6.475.084.040</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>5.500.475.918</u>	
Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)		5.500.475.918	
<u>14. Vay và nợ ngắn hạn</u>		<u>487.188.524.614</u>	<u>380.189.799.459</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>487.188.524.614</u>	
<u>14.1. Vay ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>465.967.040.397</u>	
<u>14.1.1. Vay ngắn hạn (TK 3111)</u>		<u>242.380.553.643</u>	
- Ngân hàng đầu tư TP. HCM		99.973.170.443	
- Ngân hàng Công thương - Sở Giao dịch II		66.219.592.800	

- Ngân hàng Ngoại thương TP. HCM		76.187.790.400	
14.1.2. Vay ngắn hạn (TK 3112)	\$13.032.582,74	208.586.486.754	
- Ngân hàng Công thương - Sở Giao dịch II	\$5.164.455,56	82.657.111.238	
- Ngân hàng Ngoại thương TP. HCM	\$7.868.127,18	125.929.375.516	
14.1.3. Vay ngắn hạn (TK 3117)		15.000.000.000	
- Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam		15.000.000.000	
14.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)		21.221.484.217	
15. Phải trả cho người bán (TK 331)		36.877.956.314	22.382.953.477
- Văn phòng công ty		35.133.633.354	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai - -		462.540.472 - -	
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên		38.797.300	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình		302.475.890	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng		838.208.748	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		102.300.550	
16. Người mua trả tiền trước (TK 131)	\$301.180,35	6.484.845.299	1.246.862.057
- Văn phòng công ty	\$301.180,35	6.446.511.859	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		2.678.440	
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên		17.655.000	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình		18.000.000	
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)		5.757.591.570	3.298.143.822
Văn phòng công ty		5.739.982.287	
- Thuế VAT nhập khẩu (TK 33312)		4.727.472.691	
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		608.248.540	
- Thu trên vốn (TK 3335)		404.261.056	
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		17.609.283	
- Thuế thu nhập cá nhân		17.609.283	

<u>18. Phải trả người lao động (TK 334)</u>	<u>38.911.586.506</u>	<u>29.133.792.072</u>
Văn phòng công ty	12.621.563.012	
- Quỹ lương toàn công ty (TK 3341)	9.767.168.015	
- Quỹ lương văn phòng công ty (TK 3342)	2.854.394.997	
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	9.580.336.341	
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	6.191.869.936	
Xí nghiệp Cao su Điện Biên	1.672.427.855	
Xí nghiệp Cao su Tân Bình	1.994.988.208	
Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	1.641.287.821	
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	3.030.589.297	
Xí nghiệp Cao su Bình Dương	2.178.524.036	
<u>19. Chi phí phải trả (TK 335)</u>	<u>7.483.039.168</u>	<u>14.842.839.656</u>
- Văn phòng công ty	6.754.276.392	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	343.604.952	
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	259.491.565	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	65.666.259	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	60.000.000	
<u>20. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>6.458.720.183</u>	<u>5.246.223.053</u>
<u>20.1. Văn phòng công ty</u>	<u>4.585.307.275</u>	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.279.370.472	
- Khoản thu-chi công tác CPH (TK 3385)	251.306.288	
- Doanh thu nhận trước (TK 3387)	333.159.817	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2.721.470.698	
+ Phải trả khác (TK 33881)	2.522.095.698	
+ Góp vốn liên doanh (TK 33884)	199.375.000	
<u>20.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>568.380.121</u>	
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)	118.928.723	
- Nhập quỹ công đoàn (TK 33822)	442.354.418	

- Bảo hiểm y tế	7.096.980	
<u>20.3. Xí nghiệp Cao su Hốc Môn</u>	<u>428.004.275</u>	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	58.009.936	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	39.994.339	
- Tiền giữ hộ quỹ công đoàn (TK 3389)	330.000.000	
<u>20.4. Xí nghiệp Cao su Điện Biên</u>	<u>61.174.981</u>	
- Kinh phí hoạt động công đoàn (TK 3388)	61.174.981	
<u>20.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình</u>	<u>66.761.976</u>	
<u>20.5.1. Tài khoản 338</u>	<u>216.608</u>	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	216.608	
<u>20.5.2. Tài khoản 141</u>	<u>66.545.368</u>	
<u>20.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>	<u>206.690.520</u>	
- Kinh phí công đoàn	16.690.520	
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)	190.000.000	
<u>20.7. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>179.837.166</u>	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	8.084.456	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	171.752.710	
<u>20.8. Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>362.563.869</u>	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	<u>20.057.114</u>	
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)	<u>272.501.072</u>	
- Giữ hộ tiền tiền quỹ công đoàn (TK 3389)	<u>70.005.683</u>	
<u>21. Phải trả dài hạn khác</u>	<u>1.420.000.000</u>	<u>160.000.000</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>1.260.000.000</u>	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	1.260.000.000	
<u>Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>	<u>160.000.000</u>	

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	160.000.000
---------------------------------------	-------------

<u>22. Vay và nợ dài hạn</u>	<u>124.495.855.059</u>	<u>102.865.782.232</u>
-------------------------------------	-------------------------------	-------------------------------

<u>Văn phòng công ty</u>	<u>124.495.855.059</u>
---------------------------------	-------------------------------

<u>22.1. Vay dài hạn ngân hàng (TK 341)</u>	<u>111.584.744.730</u>
--	-------------------------------

- Vay trung dài hạn ngân hàng Ngoại thương (TK 3412)	13.483.617.490
--	----------------

- Vay trung dài hạn ngân hàng Công thương SGD II (TK 3413)	7.600.000.000
--	---------------

- Vay trung dài hạn NH ĐT & PT (TK 3414)	522.500.000
--	-------------

- Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)	857.627.240
------------------------------------	-------------

- Vay dài hạn Công ty Phước Hòa (TK 3417)	10.000.000.000
---	----------------

- Vay vốn dài hạn công ty Thuận Phát (TK 3418)	3.000.000.000
--	---------------

- Vay vốn CBCNV (TK 3416)	76.121.000.000
---------------------------	----------------

<u>22.2. Nợ dài hạn (TK 342)</u>	<u>12.911.110.329</u>
---	------------------------------

Vay thuê mua tài chính (TK 3421)	12.911.110.329
----------------------------------	----------------

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3,
TP. HCM

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

Cho năm tài
chính kết
thúc ngày
31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

23. Vốn chủ sở hữu**23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn
chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	-	479.594.895	-	-	
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	20.833.336.853				
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn						
Giảm vốn trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	20.833.336.853	266.076.498		-	
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	16.404.208			9.235.930.100	1.634.000.000
Lãi trong năm nay						
Chia cổ tức năm nay						

Tăng khác			5.457.263.309			
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác			(3.953.557.349)			
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	20.849.741.061	1.769.782.458	-	9.235.930.100	1.634.000.000

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2007	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2006	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	7.650.000	76.500.000.000	51,00%	6.120.000	61.200.000.000	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.350.000	73.500.000.000	49,00%	5.880.000	58.800.000.000	49,00%
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	15.000.000	150.000.000.000	100%	12.000.000	120.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng cổ phiếu quỹ						

TOÀN CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài
chính kết thúc
ngày 31/12/2007**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
<u>23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<u>23.4 Cổ phiếu</u>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000	120.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	150.000	120.000
+ Cổ phiếu phổ thông	150.000	120.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000	120.000
+ Cổ phiếu phổ thông	150.000	120.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (một trăm nghìn đồng)</i>		
<u>23.5 Các quỹ của Công ty</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển	12.639.712.558	266.076.498
	9.235.930.100	

- Quỹ dự phòng tài chính	1.634.000.000	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.769.782.458	266.076.498

<u>23.6 Lãi chưa phân phối (TK 421)</u>	<u>82.429.821.985</u>	<u>45.851.362.040</u>
--	------------------------------	------------------------------

- Lợi nhuận năm trước	1.539.682.474	
- Lợi nhuận năm nay	<u>80.890.139.511,00</u>	
+ Lãi năm nay (bán ngoài)	31.361.858.877	
+ Lãi năm nay (nội bộ)	49.528.280.634	

TOÀN CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F. 6, Q. 3, TP. HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2007	Từ 01/03/2006 đến 31/12/2006
	VND	VND
<u>24. Doanh thu (TK 511)</u>	<u>1.957.415.663.779</u>	<u>1.241.746.977.223</u>
<u>24.1. Văn phòng công ty</u>	<u>1.434.602.075.437</u>	
<u>24.1.1. Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>1.434.602.075.437</u>	
<u>24.1.1.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>47.928.907.747</u>	
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	47.928.907.747	
<u>24.1.1.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>1.386.560.984.960</u>	
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	289.967.258.884	
- Doanh thu sản phẩm HH - KM không thuế (TK 51127)	93.498.001	
- Doanh thu sản phẩm HH - KM có thuế (TK 51128)	44.606.851.883	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.051.893.376.192	
<u>24.1.1.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)</u>	<u>112.182.730</u>	

<u>24.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>216.421.184.190</u>
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>216.421.184.190</u>
<u>24.2.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>65.304.611.618</u>
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	6.619.170
- Doanh thu bán sản phẩm nội bộ (TK 51113)	65.297.992.448
<u>24.2.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>151.116.572.572</u>
- Doanh thu gia công ngoài (Yokohama) (TK 51125)	270.936.560
- Doanh thu sản phẩm HH - KM có thuế (TK 51128)	5.521.123.686
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	145.324.512.326
<u>24.3. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>243.521.481.186</u>
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>243.521.481.186</u>
<u>24.3.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>105.637.766.830</u>
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	41.165.691
- Doanh thu bán sản phẩm nội bộ (TK 51113)	30.076.765.181
- Doanh thu bán cung cấp hàng hóa, lao vụ (TK 51114)	75.519.835.958
<u>24.3.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>137.883.714.356</u>
- Doanh thu sản phẩm HH - KM có thuế (TK 51128)	5.200.784.598
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	132.682.929.758
<u>24.4. Xí nghiệp Cao su Biên Bình</u>	<u>928.585.707</u>
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>928.585.707</u>
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	928.585.707
<u>24.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình</u>	<u>3.564.361.863</u>
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>3.564.361.863</u>
<u>24.5.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>14.023.200</u>
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	1.750.000

- Doanh thu bán cung cấp hàng hóa, lao vụ (TK 51114)	12.273.200	
<u>24.5.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>3.550.338.663</u>	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	3.550.338.663	
<u>24.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>	<u>47.923.239.679</u>	
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>47.923.239.679</u>	
<u>24.6.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>4.933.518.688</u>	
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	3.189.973.088	
- Doanh thu bán sản phẩm nội bộ (TK 51113)	1.743.545.600	
<u>24.6.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>42.989.720.991</u>	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	42.989.720.991	
<u>24.7. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>10.454.735.717</u>	
<u>Doanh thu bán hàng (TK 511)</u>	<u>10.454.735.717</u>	
<u>24.7.1. Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</u>	<u>85.436.841</u>	
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	85.436.841	
<u>24.7.2. Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)</u>	<u>10.369.298.876</u>	
- Doanh thu gia công ngoài (Yokohama) (TK 51125)	10.354.306.844	
- Doanh thu sản phẩm HH - KM có thuế (TK 51128)	14.992.032	
<u>25. Chiết khấu bán hàng (TK 521)</u>	<u>186.971.170</u>	
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	186.971.170	
<u>26. Hàng bán bị trả lại (TK 531)</u>	<u>7.993.143.327</u>	<u>840.944.044</u>
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	71.637.360	
- Văn phòng công ty	1.373.173.778	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	6.548.332.189	
<u>27. Giảm giá hàng bán (TK 532)</u>	<u>262.217.713</u>	<u>124.996.766</u>
- Văn phòng công ty	262.217.713	

<u>28. Giá vốn hàng bán (TK 6321)</u>	<u>1.665.923.519.610</u>	<u>1.068.054.086.271</u>
- Văn phòng công ty	1.195.648.630.945	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	196.816.656.194	
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	220.745.786.016	
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên	576.124.787	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình	2.497.864.728	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	41.366.858.203	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	(48.370.000)	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	8.319.968.737	
<u>29. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>6.768.350.062</u>	<u>2.055.253.098</u>
<u>29.1. Văn phòng công ty</u>	<u>6.617.800.946</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	879.958.635	
- Tiền lãi từ các khoản đầu tư TC (TK 5152)	3.063.815.847	
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	23.376.021	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng (TK 5154)	1.330.006.510	
- Chênh lệch tỷ giá (TK 5155)	1.320.643.933	
<u>29.2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>69.275.619</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	69.275.619	
<u>29.3. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>46.746.998</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	46.746.998	
<u>29.4. Xí nghiệp Cao su Điện Biên</u>	<u>163.142</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	163.142	
<u>29.5. Xí nghiệp Cao su Tân Bình</u>	<u>6.224.626</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	6.224.626	

<u>29.6. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng</u>	<u>28.138.731</u>	
- Lãi tiền gửi (TK 5151)	22.836.064	
- Chênh lệch tỷ giá (TK 5155)	5.302.667	
<u>30. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>45.199.571.644</u>	<u>40.840.637.373</u>
- Văn phòng công ty	45.198.660.515	
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	911.129	
<u>31. Chi phí bán hàng (TK 641)</u>	<u>106.091.336.708</u>	<u>61.154.382.518</u>
- Chi phí vật liệu bao bì (TK 6412)		
- Hàng mẫu (TK 6413)	120.940.136	
- Chi phí hàng đổi (TK 6414)	7.558.607.526	
- Chi phí bán hàng nộp công ty (TK 6415)	219.152.720	
- Chi phí hoa hồng + khuyến mãi (TK 6416)	60.491.004.547	
- Chi phí quảng cáo (TK 6417)	2.872.654	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	30.921.457.983	
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu (TK 6419)	6.777.301.142	
<u>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>61.158.514.183</u>	<u>29.232.594.747</u>
- Chi phí quản lý nhân viên (TK 6421)	24.006.740.196	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	27.354.183.863	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423)	3.003.667.719	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	786.747.979	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.854.903.988	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	3.838.628.785	
- Chi phí quản lý nộp công ty (TK 6429)	313.641.653	
<u>33. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>3.170.667.858</u>	<u>1.825.924.625</u>
- Văn phòng công ty	1.111.858.637	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		

	934.513.257	
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn	65.576.020	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	65.376.217	
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	993.343.727	
<u>34. Thu nhập khác (TK 811)</u>	<u>388.633.617</u>	<u>940.505</u>
- Văn phòng công ty	352.490.963	
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	3.102.654	
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình	33.040.000	

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2008
Giám đốc